TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ
THƯƠNG HIỆU & CÔNG LUẬN

Cập nhật mức học phí các trường ĐH ngoài công lập tại TP.HCM

08:04 31/08/2024

Học phí luôn là yếu tố quan trọng và được nhiều các bạn học sinh quan tâm nhất khi lựa chọn trường đại học. Mức học phí của các trường sẽ có những thay đổi qua từng năm theo lộ trình tự chủ học phí. Dưới đây là cập nhật mức học phí các trường đại học ngoài công lập tại TP.HCM dành cho sinh viên khóa tuyển sinh năm 2024.



Trường ĐH Công nghệ TP.HCM (HUTECH)

Tân sinh viên trúng tuyển năm 2024 sẽ đóng mức học phí 1,4 triệu đồng/tín chỉ. Riêng ngành Dược học và Kỹ thuật xét nghiệm y học học phí 1,56 triệu đồng/tín chỉ

Với đơn giá trên, học phí các ngành bình quân khoảng 18-19 triệu đồng/học kỳ (ngành Dược học và Kỹ thuật xét nghiệm y học khoảng 20-21 triệu đồng/học kỳ).

Chương trình đào tạo ĐH chính quy toàn khóa có thời lượng 11 học kỳ (3,5 năm) đối với ngành đào tạo Cử nhân, 12 học kỳ (4 năm) đối với ngành đào tạo Kỹ sư, Kiến trúc sư và 14 học kỳ (5 năm) với ngành đào tạo Dược sĩ.

Trường ĐH Kinh tế Tài chính TP.HCM (UEF)

Học phí được thu vào đầu mỗi học kỳ và phụ thuộc vào số tín chỉ sinh viên đăng ký trong học kỳ đó.

Một năm có 4 học kỳ. Học phí bình quân 20-22 triệu đồng/học kỳ (đã bao gồm 6 cấp độ tiếng Anh).

Tiếng Anh 6 cấp độ tương đương 60 triệu đồng, chương trình đảm bảo vốn tiếng Anh khi học chuyên ngành và giao tiếp trong cuộc sống.

Trường ĐH Ngoại ngữ và tin học TP.HCM (HUTLIT)

Học phí áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2024, mức thu là hơn 1,2 triệu đồng/tín chỉ lý thuyết, đối với môn thực hành mức học phí nhân hệ số 1.5/tín chỉ.

Riêng khóa tuyển sinh năm 2023 trở về trước từ 1,18-1,23 triệu đồng/tín chỉ. Đối với các môn học có tín chỉ thực hành, môn thực tập thực tế (chuyên ngành Sư phạm thuộc khoa Ngoại ngữ), đơn giá học phí/tín chỉ nhân hệ số 1.5.

Trường ĐH FPT tại TP.HCM

Học phí chương trình chính khóa gồm 9 học kỳ (bao gồm giai đoạn thực tập tại doanh nghiệp).

Thời lượng học mỗi kỳ là 4 tháng. Trong đó, học phí chuyên ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 3 là 28,7 triệu đồng/học kỳ

Từ học kỳ 4 đến học kỳ 6: 30,5 triệu đồng/học kỳ

Từ học kỳ 7 đến học kỳ 9: 32,5 triệu đồng/học kỳ.

Ngoài ra, sinh viên khóa 2024 còn phải đóng các khoản như học phí chương trình dự bị tiếng Anh 11,9 triệu đồng/mức (gồm 6 mức, tùy năng lực tiếng Anh của từng sinh viên và học phí kỳ định hướng 11,9 triệu đồng).

Trường ĐH Nguyễn Tất Thành

Về học phí năm học 2024-2025, ở nhóm ngành sức khỏe học phí từ 43-183 triệu đồng/năm học.

Các ngành ĐH khác học phí từ 21-61 triệu đồng/năm học.

Chi tiết mức học phí từng ngành như sau:

TT	Ngành	Thời gian dự kiến	Học phí TB/năm theo ngành
1	Giáo dục Mầm non	3.5	43,000,000
2	Thanh nhạc	3	48,000,000
3	Piano	3	48,000,000
4	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	3.5	41,000,000
5	Thiết kế đồ họa	4	37,000,000
6	Thiết kế thời trang	3.5	38,000,000
7	Ngôn ngữ Anh	3.5	56,000,000
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	3.5	42,000,000
9	Quan hệ quốc tế	3	36,000,000
10	Tâm lý học	3	42,000,000
11	Đông phương học	3.5	42,000,000
12	Việt Nam học	3	26,000,000
13	Truyền thông đa phương tiện	3.5	45,000,000
14	Quan hệ công chúng	3	44,000,000
15	Quản trị kinh doanh	3	53,000,000
16	Quản trị kinh doanh (Cử nhân Quản trị kinh doanh thực phẩm)	3	48,000,000
17	Marketing	3	53,000,000
18	Kinh doanh quốc tế	3	50,000,000
19	Thương mại điện tử	3.5	44,000,000
20	Tài chính - Ngân hàng	3	53,000,000
21	Kế toán	3	54,000,000
22	Quản trị nhân lực	3	50,000,000
23	Luật kinh tế	4	41,000,000
24	Công nghệ sinh học	4	37,000,000
25	Mạng máy tính và truyền thông và dữ liệu (cử nhân)	3	35,000,000
26	Mạng máy tính và truyền thông và dữ liệu (kỹ sư)	3.5	34,000,000

27	Kỹ thuật phần mềm (cử nhân)	3	44,000,000
28	Kỹ thuật phần mềm (kỹ sư)	3.5	43,000,000
29	Công nghệ thông tin (cử nhân)	3	44,000,000
30	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	3.5	43,000,000
31	Công nghệ thông tin (Cử nhân Công nghệ thông tin và dữ liệu tài nguyên môi trường)	3.5	38,000,000
32	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư) Chuyên ngành: cơ điện tử	4	38,000,000
33	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư) Chuyên ngành: Robot và Trí tuệ nhân tạo	4	38,000,000
34	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư) Chuyên ngành: Chế tạo máy số	4	38,000,000
35	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (kỹ sư) Chuyên ngành: Cơ khí tự động	4	38,000,000
36	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (cử nhân)	3.5	35,000,000
37	Công nghệ kỹ thuật ô tô (kỹ sư)	4	38,000,000
38	Công nghệ kỹ thuật ô tô (kỹ sư tiên tiến)	4	43,000,000
39	Công nghệ kỹ thuật ô tô (cử nhân)	3.5	36,000,000
40	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (kỹ sư)	4	38,000,000
41	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (cử nhân)	3.5	35,000,000
42	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Kỹ sư)	4	37,000,000
43	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Cử nhân)	3.5	37,000,000
44	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3.5	45,000,000
45	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (kỹ sư)	4	23,000,000
46	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (cử nhân)	3.5	21,000,000
47	Kỹ thuật y sinh	4	34,000,000
48	Vật lý y khoa	4	35,000,000
49	Công nghệ thực phẩm (Kỹ sư)	4	37,000,000
50	Công nghệ thực phẩm (Cử nhân)	3.5	38,000,000
51	Kiến trúc	4.5	35,000,000
52	Thiết kế nội thất	4	35,000,000
53	Kỹ thuật xây dựng	4	38,000,000
54	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật giao thông đô thị và quản lý an toàn)	4	33,000,000
55	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật công trình giao thông đô thị)	4	33,000,000
56	Thú y	4.5	43,000,000
57	Y khoa	6	152,000,000

58	Y học dự phòng	6	51,000,000
59	Y học Cổ Truyền	6	54,000,000
60	Dược học	5	52,000,000
61	Điều dưỡng	4	45,000,000
62	Răng - Hàm - Mặt	6	183,000,000
63	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4	45,000,000
64	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	4	51,000,000
65	Quản lý bệnh viện	3	43,000,000
66	Hóa dược	3.5	36,000,000
67	Du lịch	3	45,000,000
68	Quản trị khách sạn	3	45,000,000
69	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	3	43,000,000
70	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.5	37,000,000
71	Quản trị kinh doanh	3.5	61,000,000
72	Kế toán	3.5	61,000,000
73	Luật kinh tế	3.5	61,000,000
74	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	4	53,000,000
75	Công nghệ kỹ thuật ô tô (kỹ sư)	4	53,000,000
76	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3.5	61,000,000
77	Quản trị khách sạn	3.5	61,000,000

Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn (SIU)

Chương trình dạy bằng tiếng Việt, mức học phí từ 18-32 triệu đồng/học kỳ, tùy ngành và tùy học kỳ nào.

Ngoài ra, sinh viên các khoản phí khác như đồng phục thể dục, đồng phục sự kiện, giáo trình tiếng Anh...

Trường ĐH Hồng Bàng

Trường thông tin mức học phí với chương trình cử nhân: Răng hàm mặt và Y đa khoa 180 triệu đồng/năm học; Y học cổ truyền 90 triệu đồng/năm học; Dược học 55 triệu đồng/năm học; Y tế công cộng 35 triệu đồng/năm học.

Các ngành khác 42,5 triệu đồng/năm học.

Theo trường, học phí này là mức dành cho cho sinh viên nhập học năm 2024 và đã được áp dụng chương trình học bổng của trường. Mức học phí được tính theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ và sẽ được điều chỉnh theo từng học kỳ trong suốt khóa.

Trường ĐH Hoa Sen

Có 30 ngành học hệ chính quy tập trung. Học phí trung bình năm từ 77-91 triệu đồng/năm học, tùy ngành.

Trường ĐH Văn Lang

Học phí theo tín chỉ của sinh viên trong khoảng 1-2 triệu đồng/tín chỉ. Mỗi học kỳ, sinh viên học từ 10-18 tín chỉ.

Một khóa học trung bình 120-130 tín chỉ, một số ngành học kỹ sư và ngành đào tạo 5 hoặc 6 năm có tổng khối lượng đào tạo từ 150-180 tín chỉ.

Trong đó, ngành Y khoa, Răng hàm mặt, Y học cổ truyền có mức học phí cao nhất, từ 80-100 triệu đồng/học kỳ.

Trường ĐH Gia Định

Trường đang đào tạo 53 ngành/chuyên ngành. Học phí 12,5-15 triệu đồng/học kỳ ở chương trình đại trà.

Trường ĐH Văn Hiến

Học phí mỗi học kỳ được tính theo số lượng tín chỉ sinh viên đăng ký ở học kỳ đó, mỗi năm có 3 học kỳ và thời gian đào tạo 3,5 năm.

Đơn giá tín chỉ 39 ngành đào tạo của trường dao động từ 728 ngàn đồng đến hơn 1,5 triệu đồng/tín chỉ.

Mức học phí trường đang áp dụng được chia thành 8 nhóm ngành học. Dao động từ hơn 8,7 triệu đồng đến 17,9 triệu đồng/học kỳ 1 năm học 2024-2025.

PV (t/h)